

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Của: CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC**

**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 33 - Ngõ 24 - Đặng Tiến Đông - Đống Đa - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 35378938 / 68 \* Fax: (84-4) 35378988

Website: <http://www.kiemtoanasc.com.vn> / [kiemtoanasc.vn](http://kiemtoanasc.vn)

Email: [kiemtoanasc.info@gmail.com](mailto:kiemtoanasc.info@gmail.com)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo công tác soát xét	5-6
<b>Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét gồm:</b>	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7- 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 35

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đồ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đồ được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đồ theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 3 ngày 28/4/2014.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

### Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

#### Tên đơn vị phụ thuộc

Trung tâm thuyền viên  
Chi nhánh Hải Phòng  
Chi nhánh Hồ Chí Minh

#### Địa chỉ

Số 47 Lương Khánh Thiện, Hải Phòng  
Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng  
62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 3 ngày 24/8/2014, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện khác;
- Vận hành sửa chữa thiết bị, máy móc cho khu nhà ở và văn phòng;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh thiết bị vật tư hàng hóa;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Trục vớt cứu hộ;
- Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Thi công nền móng mặt bằng đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Huấn luyện, đào tạo và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên;

- Quản lý, vận hành, sửa chữa hạ tầng nhà ở và văn phòng;
- Dịch vụ dọn vệ sinh;
- Dịch vụ trang trí phong cảnh;
- Kinh doanh mua – bán tàu biển và các trang bị kỹ thuật, phụ tùng vật tư hàng hải.
- (Đối với các ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là : 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lỗ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 là: 96.306.516.668 VND (Lỗ cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 là: 122.716.329.603 VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2014 là 401.125.030.439 VND (Lỗ lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 304.259.613.771 VND).

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hòa Bình	Chủ tịch HĐQT	
Ông Bùi Minh Hưng	Phó chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm, ngày 28/04/2014
Ông Nguyễn Văn Chung	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Duy Luân	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Thế Hưng	Ủy viên HĐQT	
Ông Trần Văn Nghi	Ủy viên HĐQT	
Ông Đoàn Minh An	Ủy viên HĐQT	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm, ngày 28/04/2014
Ông Nguyễn Duy Luân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm, ngày 28/04/2014
Ông Trần Văn Nghi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Minh An	Phó Tổng Giám đốc	- Kiểm Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Ngọc Tú	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Hoàng Thị Hồng Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Như Dân	Thành viên

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

**T.M. Ban Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**  
  
**Trần Văn Nghi**

Số: 17/BCKT-TC

## BÁO CÁO CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014  
của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô*

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 được lập ngày 10 tháng 11 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm Tổng Giám đốc của đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, số lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm 30/09/2014 là: 401.125.030.439 đồng vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu 122.444.950.000 đồng với số tiền là 278.680.080.439 đồng; nợ ngắn hạn tại thời điểm 30/09/2014 là: 397.933.221.990 đồng vượt quá tổng tài sản ngắn hạn 56.008.339.285 đồng với số tiền là 341.924.882.705 đồng. Chúng tôi không thể có ý kiến về khả năng hoạt động liên tục của Công ty, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Từ ngày 13/9/2014, theo biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân hàng Hàng Hải và tạm dừng trích lãi vay phải trả ngân hàng đối với khoản nợ vay thế chấp là tàu Đông Mai cũng như khấu hao TSCĐ đối với con tàu này với số lãi vay và khấu hao TSCĐ tương ứng là 713.695.304 đồng và 718.202.444 đồng.

Tại thời điểm soát xét, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này (ngoài biên bản bàn giao tài sản nêu trên) từ phía ngân hàng cho vay, nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về việc tạm dừng trích khấu hao và chi phí lãi vay phải trả như Công ty đang thực hiện.

Số: 17/BCKT-TC

## BÁO CÁO CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô*

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 được lập ngày 10 tháng 11 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm Tổng Giám đốc của đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, số lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm 30/09/2014 là: 401.125.030.439 đồng vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu 122.444.950.000 đồng với số tiền là 278.680.080.439 đồng; nợ ngắn hạn tại thời điểm 30/09/2014 là: 397.933.221.990 đồng vượt quá tổng tài sản ngắn hạn 56.008.339.285 đồng với số tiền là 341.924.882.705 đồng. Chúng tôi không thể có ý kiến về khả năng hoạt động liên tục của Công ty, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Từ ngày 13/9/2014, theo biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân hàng Hàng Hải và tạm dừng trích lãi vay phải trả ngân hàng đối với khoản nợ vay thế chấp là tàu Đông Mai cũng như khấu hao TSCĐ đối với con tàu này với số lãi vay và khấu hao TSCĐ tương ứng là 713.695.304 đồng và 718.202.444 đồng.

Tại thời điểm soát xét, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này (ngoài biên bản bàn giao tài sản nêu trên) từ phía ngân hàng cho vay, nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về việc tạm dừng trích khấu hao và chi phí lãi vay phải trả như Công ty đang thực hiện.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề như mô tả ở đoạn trên và thuyết minh V.13 về căn cứ trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô tại ngày 30/09/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo Tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC**



**Phó Tổng Giám đốc**

**Trần Thị Hạnh**  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán  
số : 0726 – 2013 – 133 - 1

*Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2014*

**Kiểm toán viên**

**Lê Phương Anh**  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán  
số : 0739 – 2013 – 133 - 1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>56.008.339.285</b>	<b>49.710.351.619</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>8.975.859.199</b>	<b>6.847.398.425</b>
1. Tiền	111		8.975.859.199	6.847.398.425
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		<b>207.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			207.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>24.071.743.196</b>	<b>18.441.058.823</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		19.299.009.687	13.206.835.061
2. Trả trước cho người bán	132		942.120.605	1.070.416.438
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	<b>V.03</b>	5.417.370.296	5.318.165.107
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.586.757.392)	(1.154.357.783)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>13.071.467.264</b>	<b>15.249.568.544</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.04</b>	13.071.467.264	15.249.568.544
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.889.269.626</b>	<b>8.965.325.827</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.043.718.389	1.874.076.516
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.977.617.452	5.365.794.546
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>V.05</b>	1.991.866	1.991.866
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.865.941.919	1.723.462.899
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.029.464.926.300</b>	<b>1.104.666.567.522</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	<b>V.06</b>		
4. Phải thu dài hạn khác	218	<b>V.07</b>		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.005.282.026.950</b>	<b>1.076.325.181.445</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	987.470.887.587	1.059.276.163.454
- Nguyên giá	222		1.490.336.477.617	1.491.159.792.856
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(502.865.590.030)	(431.883.629.402)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		27.500.001
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(30.000.000)	(2.499.999)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17.811.139.363	17.021.517.990
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>12.652.560.524</b>	<b>19.849.609.316</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		59.800.000.000	59.800.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(47.147.439.476)	(39.950.390.684)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.530.338.826</b>	<b>8.491.776.761</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.454.908.826	7.416.346.761
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.075.430.000	1.075.430.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.085.473.265.585</b>	<b>1.154.376.919.141</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.372.138.241.628</b>	<b>1.351.479.917.865</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>397.933.221.990</b>	<b>364.974.552.013</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	27.557.313.760	30.535.312.000
2. Phải trả người bán	312		47.004.100.128	51.711.134.023
3. Người mua trả tiền trước	313		1.776.556.797	5.133.338.106
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.045.658.917	3.651.928.094
5. Phải trả công nhân viên	315		9.718.637.891	11.764.304.851
6. Chi phí phải trả	316	V.17	296.878.035.932	248.965.850.343
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	10.951.674.655	13.211.440.686
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.243.910	1.243.910
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>974.205.019.638</b>	<b>986.505.365.852</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		70.000.000	70.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	969.509.847.802	986.382.727.690
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		4.625.171.836	52.638.162
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(286.664.976.043)</b>	<b>(197.102.998.724)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>(286.664.976.043)</b>	<b>(197.102.998.724)</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		122.444.950.000	122.444.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.621.485.000	4.621.485.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(30.000)	(30.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(21.910.318.046)	(29.213.757.395)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.202.644.961	6.202.644.961
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.101.322.481	3.101.322.481
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(401.125.030.439)	(304.259.613.771)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.085.473.265.585</b>	<b>1.154.376.919.141</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		106.987,57	131.864,45
EUR			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Trần Kim Ân

Kế toán trưởng

Đoàn Minh An

Tổng Giám đốc



Trần Văn Nghi

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			9 tháng đầu 2014	9 tháng đầu 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	294.477.330.905	186.140.860.180
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	294.477.330.905	186.140.860.180
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	308.596.662.656	227.903.433.411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(14.119.331.751)	(41.762.573.231)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4.232.419.387	3.621.310.520
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	71.619.713.441	73.586.106.063
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.985.486.975	52.720.053.663
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.436.740.137	13.851.929.913
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(96.943.365.942)	(125.579.298.687)
11. Thu nhập khác	31		2.114.223.463	3.521.937.720
12. Chi phí khác	32		1.477.374.189	658.968.636
13. Lợi nhuận khác	40		636.849.274	2.862.969.084
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(96.306.516.668)	(122.716.329.603)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(96.306.516.668)	(122.716.329.603)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Trần Kim Ân

Kế toán trưởng

Đoàn Minh An

Tổng Giám đốc



Trần Văn Nghi

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp trực tiếp  
Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	9 tháng đầu 2014	9 tháng đầu 2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	294.288.629.544	189.583.700.521
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(210.112.751.293)	(120.773.248.864)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39.646.665.380)	(35.131.703.446)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(76.260.574)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.886.469.105	18.621.693.620
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27.916.321.780)	(28.695.323.846)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>27.423.099.622</b>	<b>23.605.117.985</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(999.880.000)	(54.835.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	264.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.107.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40.228.775	49.360.271
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(695.651.225)</b>	<b>(212.475.184)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	830.000.000	140.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25.367.610.400)	(17.502.147.239)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(24.537.610.400)</b>	<b>(17.362.147.239)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>2.189.837.997</b>	<b>6.030.495.562</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6.847.398.425</b>	<b>3.106.631.271</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(61.377.223)	(89.139.705)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>8.975.859.199</b>	<b>9.047.987.128</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng Giám đốc



Trần Văn Nghi

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 3 ngày 28/04/2014.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

<u>Tên đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Trung tâm thuyền viên	Số 47 Lương Khánh Thiện, Hải Phòng
Chi nhánh Hải Phòng	Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng
Chi nhánh Hồ Chí Minh	62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

Vốn điều lệ của Công ty là : 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng). Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh vận tải đường biển.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 3 ngày 28/04/2014, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hóa;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh thiết bị vật tư hàng hóa;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình; Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt bằng đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hóa;

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

### 4. Cơ sở tổng hợp

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô bao gồm các báo cáo kế toán của văn phòng Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô và các đơn vị hạch toán trực thuộc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của văn phòng Công ty, Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng và Thành phố Hồ Chí Minh sau khi loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ.

### 5. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

#### *Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định*

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (Thông tư 45) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (Thông tư 203) ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

#### *Hướng dẫn trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp*

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (Thông tư 89) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản



đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

###### 1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời 31/12/2012 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính..

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

###### 1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính .

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:**

**4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:** Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

**4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:** Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

##### **5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-16 năm
- Phương tiện vận tải	07-15 năm
- Thiết bị văn phòng	04-10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

##### **6.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

### - Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài} \\ \text{chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực} \\ \text{tế của các} \\ \text{bên tại tổ} \\ \text{chức kinh} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

### - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu} \\ \text{tư chứng} \\ \text{khoản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm} \\ \text{giá tại} \\ \text{thời điểm lập} \\ \text{Báo cáo tài} \\ \text{chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực} \\ \text{tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array}$$

#### - Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

#### - Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

### Chi phí trả trước:

*Chi phí trả trước ngắn hạn* : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, chi trợ cấp mất việc làm:

### 10.1 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chi là lãi vay phải trả.

### 10.2. Chi trợ cấp mất việc làm

Theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, chi phí trợ cấp mất việc làm phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp. năm 2012, số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại thời điểm đầu năm được dùng để chi trả trợ cấp mất việc làm phát sinh trong năm. Số dư quỹ cuối năm 2012 sẽ được kết chuyển vào thu nhập khác.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

- Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn

*nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp)* của kỳ kế toán đó. Đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung).

## 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

*Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:* Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:* Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

*Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:* Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## 13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp

## 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

*14.3. Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

##### Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### 17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ :** Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 . TIỀN	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt tại quỹ	1.207.296.720	897.207.397
Tiền gửi ngân hàng	6.812.537.479	5.950.191.028
Các khoản tương đương tiền	956.025.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.975.859.199</b>	<b>6.847.398.425</b>
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	207.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	207.000.000
- Cho CBCNV vay	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>207.000.000</b>
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	4.294.248	4.294.251
Phải thu về Cổ phần hóa	595.597.770	595.597.770
Tiền lãi khoản ký quỹ XKLD	78.000.000	78.000.000
Tiền đặt cược bình nước uống VP Cont tại SG	700.000	700.000
Tiền bảo hiểm rủi ro chiến tranh tàu Đ.Thanh	32.390.589	183.733.228
Bảo hiểm xã hội đội tàu	39.413.343	-
Phải thu khác	4.666.974.346	4.455.839.858
- Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines Đông Đô (*)	2.288.113.976	2.288.113.976
- Cho vay Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	740.300.000	740.300.000
- Phải thu khác	1.638.560.370	1.427.425.882
<b>Cộng</b>	<b>5.417.370.296</b>	<b>5.318.165.107</b>

(\*): Số tiền Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines Đông Đô (VDS) còn phải trả sau khi đối trừ phần vốn góp Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô đã đăng ký với tổng giá trị tài sản, giá trị đầu tư xây lắp vào dự án chuyển giao cho VDS và toàn bộ số dư các khoản vay tín dụng để đầu tư cho dự án mà VDS sẽ tiếp tục kế thừa.

4 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.071.467.264	15.249.568.544
<b>Cộng</b>	<b>13.071.467.264</b>	<b>15.249.568.544</b>

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm

\* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

13.071.467.264

15.249.568.544

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	-	-
- Thuế thu xuất nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Tiền thuê đất, thuế đất	-	-
- Thuế khác	1.991.866	1.991.866
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.991.866</b>	<b>1.991.866</b>

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu kỳ	28.207.568.756	1.462.358.094.798	594.129.302	1.491.159.792.856
Số tăng trong kỳ	-	2.429.602.272	-	2.429.602.272
-Mua trong kỳ		2.429.602.272		2.429.602.272
-Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	3.252.917.511	-	3.252.917.511
-Thanh lý, nhượng bán		3.252.917.511		3.252.917.511
-Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	28.207.568.756	1.461.534.779.559	594.129.302	1.490.336.477.617
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	5.825.952.683	425.463.547.417	594.129.302	431.883.629.402
Số tăng trong kỳ	563.121.405	72.295.994.977	-	72.859.116.382
-Khấu hao trong kỳ	563.121.405	72.295.994.977		72.859.116.382
-Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	1.877.155.754	-	1.877.155.754
-Thanh lý, nhượng bán		1.864.074.915		1.864.074.915
-Giảm khác		13.080.839		13.080.839
Số dư cuối kỳ	6.389.074.088	495.882.386.640	594.129.302	502.865.590.030
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	22.381.616.073	1.036.894.547.381	-	1.059.276.163.454
Tại ngày cuối kỳ	21.818.494.668	965.652.392.919	-	987.470.887.587



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ		30.000.000		30.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ				
- Tăng khác				
Số giảm trong kỳ		-		-
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	-	30.000.000	-	30.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ		2.499.999		2.499.999
Số tăng trong kỳ	-	27.500.001	-	27.500.001
- Khấu hao trong kỳ		27.500.001		27.500.001
- Tăng khác				
Giảm trong kỳ		-		-
Số cuối kỳ	-	30.000.000	-	30.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ		27.500.001	-	27.500.001
Tại ngày cuối kỳ		-	-	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản dở dang	17.811.139.363	17.021.517.990
Trong đó, những công trình lớn:		
- Dự án U nổi số 31 (*)	17.811.139.363	17.021.517.990
<b>Cộng</b>	<b>17.811.139.363</b>	<b>17.021.517.990</b>

(\*): Đây là phần giá trị của một số hạng mục xây dựng Nhà máy Sửa chữa Tàu biển chưa bàn giao nốt cho công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô, trong đó có gói thầu số 3 - Thi công xây lắp cầu tàu và bảo vệ bờ chưa quyết toán được do bị sập và đang đợi kết quả giám định (giá trị khoảng 12 tỷ).

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>59.800.000.000</b>	<b>59.800.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	6.300.000.000	6.300.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	4.500.000.000	4.500.000.000
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS) (1)	49.000.000.000	49.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (2)	(47.147.439.476)	(39.950.390.684)
<b>Cộng</b>	<b>12.652.560.524</b>	<b>19.849.609.316</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

(1): Vốn góp được ghi nhận vào Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô gồm:

- Giá trị sổ sách đầu tư Ụ nổi, tàu kéo, xuồng cao tốc, ô tô	67.167.844.409
- Góp bằng tiền	1.000.000.000
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam chuyển trả tiền góp vốn bằng TGNH	(20.000.000.000)
- Góp bổ sung bằng một phần giá trị các hạng mục công trình	832.155.591
<b>Cộng</b>	<b>49.000.000.000</b>

**Danh sách các công ty liên kết quan trọng**

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	Hải phòng	30%	Vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển.
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô (*)	Hà Nội	18%	Dịch vụ giới thiệu và môi giới việc làm, kinh doanh vận chuyển hàng hóa đường thủy, đường bộ; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines-Đông Đô	Hải phòng	49%	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; máy móc thiết bị hàng hải; đại lý tàu biển; môi giới hàng hải; xây dựng công trình.

(\*): Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô giữ vị trí chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô

**(2): Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô	(36.347.439.476)	(29.150.390.684)
<b>Cộng</b>	<b>(47.147.439.476)</b>	<b>(39.950.390.684)</b>

**Ghi chú:**

Tại thời điểm lập BCTC này của Công ty, các Báo cáo tài chính của các công ty liên kết chưa có nên số liệu tham chiếu để xác định phần trích lập dự phòng chi tiết như sau:

- Công ty CP vận tải Container Đông Đô - Cảng HP: Theo báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2012;
- Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô : Theo báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2012;
- Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines- Đông Đô: Theo báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá trị còn lại CCDC, thiết bị chờ phân bổ	-	35.191.675
Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên	-	78.744.094
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	50.633.219	37.110.232
Chi phí bảo hiểm xe chờ phân bổ	-	23.770.354
Chi phí sửa chữa các tàu	10.222.745.691	7.076.784.968
Khác	181.529.916	164.745.438
<b>Cộng</b>	<b>10.454.908.826</b>	<b>7.416.346.761</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

**15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay ngắn hạn	750.000.000	350.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	26.807.313.760	30.185.312.000
<b>Cộng</b>	<b>27.557.313.760</b>	<b>30.535.312.000</b>

(\*) Thuyết minh chi tiết tại thuyết minh số 20 - Vay dài hạn

Chi tiết khoản vay ngắn hạn:

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Dư nợ gốc đến 30/09/2014	Phương thức bảo đảm vay
<b>Vay bằng VND</b>						
Thỏa thuận vay tiền	Vay cán bộ CNV	Theo từng thời điểm vay	12 tháng	750.000.000	750.000.000	Tín chấp
	<b>Cộng (VND)</b>			<b>750.000.000</b>	<b>750.000.000</b>	

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	418.632.116	320.116.017
Thuế xuất, nhập khẩu	3.617.463.351	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế TNCN	9.563.450	3.312.978.085
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	18.833.992
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.045.658.917</b>	<b>3.651.928.094</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí ăn ca	-	-
Chi phí lãi vay phải trả các Ngân hàng	296.397.568.459	248.596.987.870
Trích trước chi phí sửa chữa	480.467.473	368.862.473
Chi phí phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>296.878.035.932</b>	<b>248.965.850.343</b>

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, TN	797.574.110	2.174.523.972
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	151.200.000	151.200.000
Kinh phí công đoàn	302.284.936	410.404.966
Dư có các khoản phải thu khác	690.449.500	389.215.753
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	9.010.166.109	10.086.095.995
- Bảo hiểm bồi dưỡng sức khỏe	46.063.474	36.161.224
- Cổ tức phải trả	2.557.889.080	2.557.889.080
- Bảo hiểm Pijco tạm ứng cho sự cố kê bờ NM SCTB	5.532.374.371	5.532.374.371
- Phải trả cho các tàu (Tạm ứng dư có)	141.455.966	1.360.543.570
- Phải trả khác	732.383.218	599.127.750
<b>Cộng</b>	<b>10.951.674.655</b>	<b>13.211.440.686</b>

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay dài hạn	969.509.847.802	986.382.727.690
Vay ngân hàng	969.509.847.802	986.382.727.690
Vay đối tượng khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>969.509.847.802</b>	<b>986.382.727.690</b>

Chi tiết vay dài hạn

Vay dài hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc đến 30/09/2014	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
<i>Vay bằng VND</i>							
01/2006/H ĐTD	SGD Ngân hàng Phát triển	7,8%	10	81.000.000.000	57.854.135.375	6.944.000.000	Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/H ĐTD	SGD Ngân hàng phát triển	7,8%	11	122.778.000.000	106.386.515.998	13.440.000.000	Thế chấp tàu Đông Phú
06/2006/H ĐTD	SGD NH NN&PT NT VN	VND 12 tháng trả	6	56.720.000.000	18.045.866.000	4.812.216.000	Thế chấp tàu Đông Phú
<b>Cộng (VND)</b>				<b>260.498.000.000</b>	<b>182.286.517.373</b>	<b>25.196.216.000</b>	

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, TN	797.574.110	2.174.523.972
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	151.200.000	151.200.000
Kinh phí công đoàn	302.284.936	410.404.966
Dư có các khoản phải thu khác	690.449.500	389.215.753
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	9.010.166.109	10.086.095.995
- Bảo hiểm bồi dưỡng sức khỏe	46.063.474	36.161.224
- Cổ tức phải trả	2.557.889.080	2.557.889.080
- Bảo hiểm Pijco tạm ứng cho sự cố kê bờ NM SCTB	5.532.374.371	5.532.374.371
- Phải trả cho các tàu (Tạm ứng dư có)	141.455.966	1.360.543.570
- Phải trả khác	732.383.218	599.127.750
<b>Cộng</b>	<b>10.951.674.655</b>	<b>13.211.440.686</b>

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay dài hạn	969.509.847.802	986.382.727.690
Vay ngân hàng	969.509.847.802	986.382.727.690
Vay đối tượng khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>969.509.847.802</b>	<b>986.382.727.690</b>

Chi tiết vay dài hạn

Vay dài hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc đến 30/09/2014	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
<i>Vay bằng VND</i>							
01/2006/HĐTĐ	SGD Ngân hàng Phát triển	7,8%	10	81.000.000.000	57.854.135.375	6.944.000.000	Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTĐ	SGD Ngân hàng phát triển	7,8%	11	122.778.000.000	106.386.515.998	13.440.000.000	Thế chấp tàu Đông Phú
06/2006/HĐTĐ	SGD NH NN&PT NT VN	VND 12 tháng trả	6	56.720.000.000	18.045.866.000	4.812.216.000	Thế chấp tàu Đông Phú
<b>Cộng (VND)</b>				<b>260.498.000.000</b>	<b>182.286.517.373</b>	<b>25.196.216.000</b>	

*Vay bằng USD*

2903/ 2004/ SGD	SGD NH NN&PT NT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/nă m	10	5.200.000	950.000	50.000	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/ 2004/ SGD	SGD NH NN&PT NT VN	Sibor 6 tháng + 2,5%/nă m	10	5.675.000	1.252.500	50.000	Thế chấp tàu Đông An
2076/ HDT D	Chi nhánh Techcom bank Đông Đô	Sibor 6 tháng + 1,9%/nă m	9	8.075.000	2.932.604,18	45.000	Thế chấp tàu Đông Thọ
2037/ IVBD D- HDN H/20	Indovina bank CN Đông Đa	Sibor 6 tháng + 2,2%/nă m	9	12.665.000	10.553.520	15.320	Thế chấp tàu Đông Du
15/08 /HHD D- MSB	NHTMC P Hàng hải Long Biên	Sibor 6 tháng + 2,2%/nă m	8	12.669.000	10.944.509,36	11.000	Thế chấp tàu Đông Mai
1200 LAV 2009 0143 4	SGD NH NN&PT NT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/nă m	10	14.705.000	11.777.221	75.000	Thế chấp tàu Đông Thanh
<b>Công (USD)</b>				<b>58.989.000</b>	<b>38.410.355</b>	<b>246.320</b>	
<b>Tương đương VNĐ</b>					<b>814.030.644.190</b>	<b>5.220.259.760</b>	

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngắn kỳ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	6.202.644.961	3.101.322.481	(42.590.147.467)	(127.021.706.799)	(33.241.481.824)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	13.376.390.072	-	13.376.390.072
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(176.479.870.970)	(176.479.870.970)
Trích lương HDQT, BKS	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do PPLN	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lương HDQT, BKS	-	-	-	-	-	-	(758.036.000)	(758.036.000)
Số dư đầu kỳ này	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	6.202.644.961	3.101.322.481	(29.213.757.395)	(304.259.613.771)	(197.102.998.722)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	7.303.439.349	-	7.303.439.349
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ kỳ này	-	-	-	-	-	-	(96.306.516.668)	(96.306.516.668)
Giảm do PPLN	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lương HDQT, BKS	-	-	-	-	-	-	(558.900.000)	(558.900.000)
Số dư cuối kỳ	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	6.202.644.961	3.101.322.481	(21.910.318.046)	(401.125.030.439)	(286.664.976.041)

(\*) Số dư Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm 30/09/2014 là chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản nợ phải trả của những năm trước đang trong thời hạn phân bổ 05 năm theo quy định hiện hành.

**22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	68.545.730.000	68.545.730.000
Vốn góp của các đối tượng khác	53.899.220.000	53.899.220.000
<b>Cộng</b>	<b>122.444.950.000</b>	<b>122.444.950.000</b>
Toàn bộ số vốn tại Công ty là vốn cổ phần thường		

**22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	122.444.950.000	122.444.950.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	
+ Vốn góp cuối kỳ	122.444.950.000	122.444.950.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**22.4. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.244.495	12.244.495
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.244.495	12.244.495
- Cổ phiếu phổ thông	12.244.495	12.244.495
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
- Cổ phiếu phổ thông	3	3
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.244.492	12.244.492
- Cổ phiếu phổ thông	12.244.492	12.244.492
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ KINH DOANH**

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	9 tháng đầu 2014 VND	9 tháng đầu 2013 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	294.477.330.905	186.140.860.180
<b>Cộng</b>	<b>294.477.330.905</b>	<b>186.140.860.180</b>

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	9 tháng đầu 2014 VND	9 tháng đầu 2013 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	308.596.662.656	227.903.433.411
<b>Cộng</b>	<b>308.596.662.656</b>	<b>227.903.433.411</b>



<b>29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>9 tháng đầu 2014</b>	<b>9 tháng đầu 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.232.419.387	3.621.310.520
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>4.232.419.387</b>	<b>3.621.310.520</b>
<b>30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>9 tháng đầu 2014</b>	<b>9 tháng đầu 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	47.985.486.975	52.720.053.663
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán		20.866.052.400
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9.133.738.325	
Lỗi chênh lệch tỷ giá phân bổ theo TT 201	7.303.439.349	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	7.197.048.792	
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>71.619.713.441</b>	<b>73.586.106.063</b>
<b>31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	<b>9 tháng đầu 2014</b>	<b>9 tháng đầu 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS - Bãi An Hải - Hải Phòng)	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ</b>	<b>9 tháng đầu 2014</b>	<b>9 tháng đầu 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.326.484.615	55.329.189.200
- Chi phí nhân công	40.468.819.327	33.831.967.823
- Chi phí khấu hao TSCĐ	72.180.930.853	72.737.907.513
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.842.933.552	66.004.368.875
- Chi phí khác bằng tiền	15.436.740.137	13.851.929.913
<b>Cộng</b>	<b>334.255.908.484</b>	<b>241.755.363.324</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Cung cấp các dịch vụ cảng

	<i>Bán hàng hoá VND</i>	<i>Cung cấp dịch vụ VND</i>	<i>Cộng VND</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài		294.477.330.905	294.477.330.905
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	-	<b>294.477.330.905</b>	<b>294.477.330.905</b>
Chi phí bộ phận		308.596.662.656	308.596.662.656
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	-	<b>(14.119.331.751)</b>	<b>(14.119.331.751)</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>		15.436.740.137	15.436.740.137
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(29.556.071.888)
Doanh thu hoạt động tài chính			4.232.419.387
Chi phí tài chính			71.619.713.441
Thu nhập khác			2.114.223.463
Chi phí khác			1.477.374.189
Thuế TNDN hiện hành			-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>(96.306.516.668)</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			11.590.496.287
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			101.043.946.186

### 3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ (VND)</u>		<u>Giá trị hợp lý (VND)</u>	
	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.975.859.199	6.847.398.425		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.716.379.983	18.525.000.168		
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		207.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>33.692.239.182</b>	<b>25.579.398.593</b>	-	-
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	997.067.161.562	1.016.918.039.690		
Chi phí phải trả	296.878.035.932	248.965.850.343		
Phải trả người bán, phải trả khác	57.955.774.783	64.922.574.709		
<b>Cộng</b>	<b>1.351.900.972.277</b>	<b>1.330.806.464.742</b>	-	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày 30/09/2014 do Thông tư số 210/2009/TT - BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính quốc tế.

### 4. Tài sản đảm bảo

Công ty có các tài sản đảm bảo là các đầu kéo và tàu biển, thế chấp tại Ngân hàng theo các hợp đồng vay dài hạn, cụ thể tại Thuyết minh VI.20.

## 5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

## 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

### Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

## 8 . Thông tin về các bên liên quan

<i>a Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	18%
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines- Đông Đô (VDS)	Công ty liên kết	49%

### Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan kể từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VNĐ)</u>
<u>Các khoản phải thu</u>		<u>Số cuối kỳ VNĐ</u>	<u>Số đầu kỳ VNĐ</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	Công ty liên kết	797.459.392	797.459.392
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	355.606.229	355.606.229
<u>Các khoản phải trả</u>		<u>Số cuối kỳ VNĐ</u>	<u>Số đầu kỳ VNĐ</u>
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô ( VDS)		97.685.000	491.744.600
<u>Cho vay</u>		<u>Số cuối kỳ VNĐ</u>	<u>Số đầu kỳ VNĐ</u>
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô		740.300.000	740.300.000

**b Thù lao đã chi trả trong kỳ cho các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát từ 01/01/2014 đến 30/09/2014**

*- Thù lao đã chi trả trong kỳ cho các thành viên HĐQT*

Họ và tên	Chức vụ	9 tháng đầu 2014 VND
Ông Tạ Hòa Bình	Chủ tịch HĐQT	108.000.000
Ông Bùi Minh Hưng	Phó chủ tịch HĐQT	145.800.000
Ông Nguyễn Duy Luân	Ủy viên HĐQT	24.300.000
Ông Trần Văn Nghi	Ủy viên HĐQT	24.300.000
Ông Nguyễn Thế Hưng	Ủy viên HĐQT	24.300.000
Ông Đoàn Minh An	Ủy viên HĐQT	24.300.000
Ông Nguyễn Văn Chung	Ủy viên HĐQT	24.300.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>375.300.000</b>

*- Thù lao đã chi trả trong năm cho các thành viên Ban kiểm soát*

Họ và tên	Chức vụ	9 tháng đầu 2014 VND
Bà Hoàng Thị Hồng Thái	Trưởng Ban kiểm soát	54.000.000
Ông Nguyễn Như Dân	Thành viên	16.200.000
Ông Nguyễn Ngọc Tú	Thành viên	113.400.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>183.600.000</b>

**\* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	9 tháng đầu 2014	9 tháng đầu 2013
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn</b>			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	94,84	95,69
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	5,16	4,31
<i>1.1 Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	126,41	117,07
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	(26,41)	(17,07)
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	0,79	0,85
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,14	0,14
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,02	0,02
2.4 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài	Lần		

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	9 tháng đầu 2014	9 tháng đầu 2013
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</b>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập	%	(32,01)	(63,49)
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	(32,01)	(63,49)
<b>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</b>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	(8,87)	(10,63)
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	(8,87)	(10,63)
<b>3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</b>	%	(78,65)	(100,22)

**Số liệu so sánh**

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2013 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán ASC số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 của Công ty, chưa được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An



Trần Văn Nghi